

**CÔNG TY TNHH TM VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN AN THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN AN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THANH DEVELOPMENT INVESTMENT AND TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN THANH DIAT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110815598

**3. Ngày thành lập:** 16/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, số 113-115 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0364117312

Fax:

Email: bpketoan2024@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                                                            | 1080     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                 | 1629     |
| 3.  | Sản xuất than cốc<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                        | 1910     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>Chi tiết: Sản xuất than bánh từ than non, than cốc<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                  | 1920     |
| 5.  | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết: Sản xuất than củi từ các loại cây, gỗ<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                              | 2011     |
| 6.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phân bón hữu cơ,<br>- Sản xuất phân đạm ni tơ nguyên chất hoặc hỗn hợp, phân lân hoặc phân kali,<br>- Sản xuất phân urê, phân lân thô tự nhiên và muối kali thô tự nhiên.<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính) | 2012     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chế phẩm sinh học<br>- Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ;<br>- Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây;<br>- Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác);<br>- Sản xuất các sản phẩm hoá nông khác chưa phân vào đâu.<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính) | 2021        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                           | 2029        |
| 9.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2100        |
| 10. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)<br>(Thực hiện theo quy định của Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế và chỉ triển khai hoạt động sản xuất khi được cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền cấp phép đủ điều kiện sản xuất)                                                                                                                                                           | 3250        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                            | 4632(Chính) |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>(Thực hiện theo quy định của Luật Dược và chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi được cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền cấp phép đủ điều kiện kinh doanh)                                                                                                                                     | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (Thực hiện theo quy định của Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế và chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi được cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền cấp phép đủ điều kiện kinh doanh);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn tinh dầu, dầu thơm, hương liệu<br>- Bán buôn sản phẩm nông hóa<br>- Bán buôn chế phẩm sinh học<br>(Không kinh doanh tại trụ sở chính)                                                                                    | 4669 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan                                         | 4759 |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Thực hiện theo quy định của Luật Dược, Nghị định 98/2021/NĐ-CP và chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi được cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền cấp phép đủ điều kiện kinh doanh)                                                                                                         | 4772 |

|     |                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                      | 8299 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ phân bón;<br>- Bán lẻ than, củi<br>(Không kinh doanh tại trụ sở chính) | 4773 |
| 29. | Trồng lúa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                  | 0111 |
| 30. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                    | 0112 |
| 31. | Trồng cây lấy củ có chất bột<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                               | 0113 |
| 32. | Trồng cây mía<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                              | 0114 |
| 33. | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                              | 0115 |
| 34. | Trồng cây lấy sợi<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                          | 0116 |
| 35. | Trồng cây có hạt chứa dầu<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                  | 0117 |
| 36. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                       | 0118 |
| 37. | Trồng cây hàng năm khác<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                    | 0119 |
| 38. | Trồng cây ăn quả<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                           | 0121 |
| 39. | Trồng cây lấy quả chứa dầu<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                 | 0122 |
| 40. | Trồng cây điều<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                             | 0123 |
| 41. | Trồng cây hồ tiêu<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                          | 0124 |
| 42. | Trồng cây cao su<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                           | 0125 |
| 43. | Trồng cây cà phê<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                           | 0126 |
| 44. | Trồng cây chè<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                              | 0127 |
| 45. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                    | 0128 |
| 46. | Trồng cây lâu năm khác<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                     | 0129 |

|     |                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                     | 0131 |
| 48. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                      | 0132 |
| 49. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)           | 0141 |
| 50. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)     | 0142 |
| 51. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)  | 0144 |
| 52. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                     | 0145 |
| 53. | Chăn nuôi gia cầm<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                       | 0146 |
| 54. | Chăn nuôi khác<br>(Trừ nuôi côn trùng)<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                  | 0149 |
| 55. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                           | 0150 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                            | 0161 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                             | 0162 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                         | 0163 |
| 59. | Xử lý hạt giống để nhân giống<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                           | 0164 |
| 60. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)  | 0210 |
| 61. | Khai thác thủy sản biển<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                 | 0311 |
| 62. | Khai thác thủy sản nội địa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                              | 0312 |
| 63. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                | 0321 |
| 64. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                             | 0322 |
| 65. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)            | 0891 |
| 66. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)         | 1010 |
| 67. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính) | 1020 |

|     |                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                       | 1030 |
| 69. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                    | 1040 |
| 70. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                | 1050 |
| 71. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                        | 1061 |
| 72. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                      | 1062 |
| 73. | Sản xuất các loại bánh từ bột<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                      | 1071 |
| 74. | Sản xuất đường<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                     | 1072 |
| 75. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                | 1073 |
| 76. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                       | 1074 |
| 77. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                              | 1075 |
| 78. | Sản xuất chè<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                       | 1076 |
| 79. | Sản xuất cà phê<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính)                                                                                                                                    | 1077 |
| 80. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng;<br>- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính) | 1079 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: ĐĂNG VĂN BẦY

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 08/10/1964

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001064004042

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 3, Thôn La Đông, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 3, Thôn La Đồng, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 17/08/2024 đến ngày 16/09/2024

\* Họ và tên: **ĐẶNG VĂN BẦY**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/10/1964*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001064004042*

Ngày cấp: *01/05/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Đội 3, Thôn La Đồng, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 3, Thôn La Đồng, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*